

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Trụ sở làm việc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang,
Cơ sở đào tạo Ngân hàng Chính sách xã hội khu vực Đông Bắc và Đồng bằng
Bắc Bộ, Trung tâm dữ liệu dự phòng Ngân hàng Chính sách xã hội

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016; Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-HĐQT ngày 18/11/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCSXH về việc ban hành Quy chế đầu tư xây dựng cơ bản trong hệ thống NHCSXH;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 22/02/2017, phiên họp quý IV năm 2016 của Hội đồng quản trị NHCSXH về đồng ý chủ trương thực hiện dự án xây dựng trụ sở NHCSXH cấp tỉnh, Cơ sở đào tạo NHCSXH khu vực Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ, Trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH;

Căn cứ Văn bản số 975/UBND-XD ngày 21/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc cho phép NHCSXH khảo sát lô đất có ký hiệu CQ8 thuộc quy hoạch khu cơ quan và khu dân cư phía Nam thành phố Bắc Giang để lập dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết lô đất có ký hiệu CQ8 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu cơ quan và dân cư phía Nam thành phố Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo số 564/HĐXD – QLKT ngày 26/9/2018 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án xây dựng công trình trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang, Cơ sở đào tạo NHCSXH khu vực Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ, Trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Công ty cổ phần xây dựng Bảo Phát lập tháng 9/2018;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 59/BCTĐ-XDCB ngày 05/12/2018 của Ban Xây dựng cơ bản;

Xét Tờ trình số 5268/TTr-NHCS ngày 07/12/2018 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc xin phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang, Cơ sở đào tạo NHCSXH khu vực Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ, Trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang, Cơ sở đào tạo NHCSXH khu vực Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ, Trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH gồm các nội dung sau:

1. Tên dự án: Trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang, Cơ sở đào tạo NHCSXH khu vực Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ, Trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH.

2. Tên chủ đầu tư: Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Trụ sở làm việc, Cơ sở đào tạo, Trung tâm dữ liệu dự phòng.

4. Nội dung và qui mô đầu tư xây dựng:

Gồm các hạng mục:

4.1. Trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang 7 tầng.

4.2. Cơ sở đào tạo và Trung tâm dữ liệu dự phòng 5 tầng.

4.3. Nhà nghỉ cán bộ, học viên 3 tầng.

4.4. Nhà ăn 1 tầng.

4.5. Các hạng mục phụ trợ.

- Nhà bảo vệ.
- Tường rào, cổng chính, cổng phụ.
- Nhà để xe khách hàng.
- Trạm biến áp, nhà để máy phát điện dự phòng.
- Sân thể thao.
- Hệ thống PCCC...

4.6. Các hạng mục hạ tầng.

- Kè đá, san lấp mặt bằng.
- Hệ thống điện, cấp thoát nước ngoài nhà.
- Sân vườn cây xanh, vỉa hè, đường giao thông nội bộ...

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần xây dựng Bảo Phát.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kiến trúc sư Ninh Viết Tuấn.

7. Địa điểm xây dựng: Lô đất kí hiệu CQ8 thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng khu cơ quan và khu dân cư phía Nam thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang tại xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

8. Diện tích sử dụng đất: 17.056 m².

9. Loại, cấp công trình (công trình chính): Công trình cấp III.

10. Số bước thiết kế: Hai bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

11.1. Giải pháp kiến trúc: Giải pháp các hạng mục chính.

a) Trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang 7 tầng:

Nhà 7 tầng bước gian 4,2m và 3,6m, nhịp 5,7m và 7,41m; diện tích xây dựng là 416,25 m², tổng diện tích sàn là 2.289 m², các tầng được bố trí:

- Tầng 1 được bố trí làm khu để xe, phòng kỹ thuật.
- Tầng 2 được bố trí sảnh giao dịch, phòng tiếp dân, kho tiền.
- Tầng 3 đến tầng 6 được bố trí các phòng làm việc chuyên môn, phòng làm việc kết hợp với phòng họp, phòng họp, các kho lưu trữ.
- Tầng 7 được bố trí hội trường, sảnh chờ, kho hội trường.

Tường xây gạch không nung, kết hợp với gạch nung mác 75, vữa mác 50, mác 75; trát tường vữa XM mác 50, mác 75 dày 15, trần vữa XM mác 75 dày 15; cửa nhựa lõi thép kết hợp hệ khung nhôm vách kính, khung kim loại, nền và sàn lát gạch ceramic 600x600, mái lợp tôn liên doanh, xà gồ thép hình, hoàn thiện trong và ngoài nhà sơn nước.

b) Cơ sở đào tạo và Trung tâm dữ liệu dự phòng 5 tầng:

Nhà 5 tầng bước gian 5,4m và 3,6m, nhịp 6m và 8,32m; diện tích xây dựng là 512,65 m², tổng diện tích sàn là 2.130 m², bố trí các tầng:

- Tầng 1 được bố trí làm khu để xe, phòng kỹ thuật và kho.
- Tầng 2 được bố trí trung tâm dữ liệu dự phòng, các phòng làm việc.
- Tầng 3, tầng 4 được bố trí giảng đường học, phòng quản lý đào tạo, các phòng làm việc khối đào tạo.
- Tầng 5 được bố trí hội trường, sảnh giải lao, phòng họp.

Tường xây gạch không nung, kết hợp với gạch nung mác 75, vữa mác 50, mác 75; trát tường vữa XM mác 50, mác 75 dày 15, trần vữa XM mác 75 dày 15; cửa nhựa lõi thép kết hợp hệ khung nhôm vách kính, khung kim loại, nền và sàn lát gạch ceramic 600x600, mái lợp tôn liên doanh.

c) Nhà nghỉ cán bộ học viên 3 tầng:

Nhà 3 tầng bước gian 4,2m và 3,6m, nhịp 7,58m và 2,62m; diện tích xây dựng là 559,5 m², tổng diện tích sàn là 1419 m²; tầng 1, tầng 2, tầng 3 mỗi tầng được bố trí làm 12 phòng nghỉ có khu vệ sinh riêng.

Tường xây gạch không nung, kết hợp với gạch nung mác 75, vữa mác 50, mác 75; trát tường vữa XM mác 50, mác 75 dày 15, trần vữa XM mác 75 dày 15; cửa nhựa lõi thép kết hợp hệ khung nhôm vách kính, khung kim loại, nền và sàn lát gạch ceramic 600x600, mái lợp tôn liên doanh, xà gồ thép hình, hoàn thiện trong và ngoài nhà sơn nước.

d) Nhà ăn 1 tầng:

Nhà 1 tầng bước gian 3,6m, nhịp 6,3m và 1,8m; diện tích xây dựng là 289,35 m², tổng diện tích sàn là 252 m².

Tường xây gạch không nung, kết hợp với gạch nung 75, vữa mác 50, mác 75; trát tường vữa XM mác 50, mác 75 dày 15, trần vữa XM mác 75 dày 15; cửa nhựa lõi thép, nền và sàn lát gạch ceramic 500x500, mái lợp tôn liên doanh, xà gồ thép hình, hoàn thiện trong và ngoài nhà sơn nước.

11.2. Giải pháp kết cấu: Giải pháp kết cấu đối với các hạng mục công trình chính.

a) Phần móng:

- Hạng mục trụ sở làm việc 7 tầng, hạng mục Cơ sở đào tạo và Trung tâm dữ liệu dự phòng 5 tầng, hạng mục nhà nghỉ cán bộ học viên 3 tầng, sử dụng móng cọc ép tiết diện cọc 30x30cm.
- Các hạng mục một tầng khác sử dụng móng băng.

b) Phần thân:

Giải pháp chung các khối nhà sử dụng kết cấu hỗn hợp khung cột, dầm sàn bê tông cốt thép toàn khối.

11.3. Hệ thống kỹ thuật:

- Hệ thống cấp nước sạch: Sử dụng nguồn nước sạch của thành phố Bắc Giang.
- Thoát nước: Hệ thống thoát nước được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Hệ thống điện: Nguồn điện được cung cấp từ lưới điện trung thế của khu vực cấp đến trạm biến áp của dự án và máy phát điện dự phòng.
- Hệ thống thông tin: Các hạng mục nhà chính lắp đặt hệ thống mạng điện thoại, mạng Lan và truyền hình.
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy bằng chuông còi, đèn tín hiệu và các loại đầu báo cháy, đầu báo nhiệt, trung tâm báo cháy. Hệ thống chữa cháy sử dụng loại chữa cháy vách tường bằng nước, chữa cháy tự động kết hợp với các bình chữa cháy xách tay di động.
- Cầu thang máy: Khối nhà trụ sở làm việc 7 tầng, khối Cơ sở đào tạo và Trung tâm dữ liệu dự phòng 5 tầng được bố trí mỗi khối có 01 cầu thang máy.

12. Tổng mức đầu tư của dự án: 65.000.000.000,0 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Trong đó:

Chi phí xây lắp:	46.506.997.000,0
Chi phí thiết bị:	5.151.687.000,0
Chi phí quản lý dự án:	1.299.732.000,0
Chi phí tư vấn đầu tư:	3.881.409.000,0
Chi phí khác:	2.566.393.000,0
Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư:	500.000.000,0
Chi phí dự phòng:	5.093.782.000,0

(Có biểu tổng hợp tổng mức đầu tư kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn điều lệ, khấu hao NHCSXH.

14. Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn (ủy thác) quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2019 – 2022, trong đó tiến độ thực hiện các hạng mục công trình như sau:

- Năm 2019 - 2020: Thực hiện các hạng mục Nhà làm việc 7 tầng, Cơ sở đào tạo và Trung tâm dữ liệu dự phòng 5 tầng, một số hạng mục phụ trợ và hạ tầng (san lấp mặt bằng, kè đá, tường rào, trạm biến áp, sân đường nội bộ, cống rãnh thoát nước, máy phát điện, gara xe, bốt bảo vệ...)

- Năm 2021 - 2022: Thực hiện các hạng mục Nhà ở học viên 3 tầng, nhà ăn 1 tầng, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng còn lại.

Các hạng mục công trình sau khi hoàn thành, NHCSXH có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu và đưa vào sử dụng ngay để đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư; đồng thời tổ chức lập hồ sơ quyết toán trình Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt quyết toán các hạng mục công trình hoàn thành theo Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

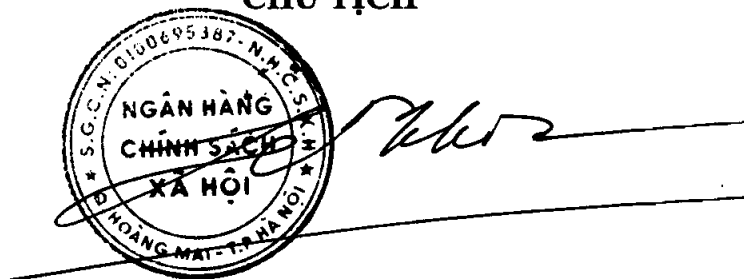
Điều 2. Giao Tổng Giám đốc NHCSXH phê duyệt và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Ngành.

Điều 3. Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Ban Kế toán và Quản lý tài chính, Giám đốc Ban Xây dựng cơ bản, Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trưởng Ban Kiểm soát NHCSXH;
- Lưu: VT, XDCB (5 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



**Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Lê Minh Hưng**

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: TRỤ SỞ LÀM VIỆC CHI NHÁNH NHCSXH TỈNH BẮC GIANG, CƠ SỞ ĐÀO TẠO NHCSXH KHU VỰC ĐÔNG BẮC VÀ ĐÔNG BẮNG BẮC BỘ, TRUNG TÂM DỮ LIỆU DỰ PHÒNG NHCSXH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN TIẾN - THÀNH PHỐ BẮC GIANG - TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 86 ngày 24/11/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCSXH)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH				CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
			Khối lượng		Đơn giá				
A1	Xây dựng công trình								
						32.702.133.818	3.270.213.382	35.972.347.000	
I	Hạng mục Trụ sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang 7 tầng.	G _{xd1}	2.289	m ²	5.314.800	đ/m ²	11.059.615.636	1.105.961.564	12.165.577.200
II	Hạng mục Cơ sở đào tạo NHCSXH và trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH 5 tầng	G _{xd2}	2.130	m ²	4.730.000	đ/m ²	9.159.000.000	915.900.000	10.074.900.000
III	Hạng mục nhà nghỉ cán bộ học viên 3 tầng	G _{xd3}	1.419	m ²	4.730.000	đ/m ²	6.101.700.000	610.170.000	6.711.870.000
	* Chi phí xử lý móng cọc hạng mục I, II, III					2.727.272.727	272.727.273	3.000.000.000	
IV	Hạng mục nhà ăn 1 tầng	G _{xd4}	252	m ²	4.730.000	đ/m ²	1.083.600.000	108.360.000	1.191.960.000
V	Các hạng mục phụ trợ								
1	Nhà bảo vệ 03 nhà	G _{xd5}	48	m ²	4.730.000	đ/m ²	206.400.000	20.640.000	227.040.000
2	Nhà xe 02 cái	G _{xd6}	250	m ²	1.500.000	đ/m ²	340.909.091	34.090.909	375.000.000
3	Trạm biến áp 500KVA, nhà để máy phát điện	G _{xd7}	500	Đầu tư giai đoạn sau với TB CNTT					
4	Trạm biến áp 160KVA, nhà để máy phát điện	G _{xd8}	160	Đã tính trong suất vốn					
5	Cổng chính (02 cổng)	G _{xd9}	2	cổng	200.000.000	đ/cổng	363.636.364	36.363.636	400.000.000
6	Cổng phụ (01 cổng)	G _{xd10}	1	cổng	100.000.000	đ/cổng	90.909.091	9.090.909	100.000.000
7	Tường rào	G _{xd11}	520	m	1.300.000	đ/m	614.545.455	61.454.545	676.000.000
8	Sân thể thao: Tennis, cầu lông...	G _{xd12}	1	HT	300.000.000	đ/HT	272.727.273	27.272.727	300.000.000
9	Bể nước PCCC ngoài nhà	G _{xd13}	1	Cái	300.000.000	đ/HT	272.727.273	27.272.727	300.000.000
10	Hệ thống PCCC ngoài nhà	G _{xd14}	1	HT	450.000.000	đ/HT	409.090.909	40.909.091	450.000.000



[Handwritten signature]

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH				CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
			Khối lượng		Đơn giá				
A2	Xây dựng hạ tầng						9.576.954.545	957.695.455	10.534.650.000
VI	Các hạng mục hạ tầng	G _{xd15}							
1	Kè đá ngăn chia ranh giới ao hồ	G _{xd16}	1	K toán	1.000.000.000	đ/HT	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
2	San lấp mặt bằng	G _{xd17}	20.450	m3	140.000	đ/m3	2.602.727.273	260.272.727	2.863.000.000
3	Hệ thống điện ngoài nhà	G _{xd18}	1	HT	600.000.000	đ/HT	545.454.545	54.545.455	600.000.000
4	Sân vườn thảm cỏ cây xanh; biển hiệu cột cờ	G _{xd19}	1	K toán	300.000.000	đ/HT	272.727.273	27.272.727	300.000.000
5	Hệ thống thoát nước mặt, nước thải ngoài nhà	G _{xd20}	1	HT	480.000.000	đ/HT	436.363.636	43.636.364	480.000.000
6	Hệ thống cấp nước mạng ngoài	G _{xd21}	1	HT	500.000.000	đ/HT	454.545.455	45.454.545	500.000.000
7	Đường giao thông nội bộ	G _{xd22}	6.509,0	m2	570.000	đ/m2	3.372.845.455	337.284.545	3.710.130.000
8	Hè đường lát gạch block	G _{xd23}	4.916,0	m2	220.000	đ/m2	983.200.000	98.320.000	1.081.520.000
I	Hạng mục Trục sở làm việc chi nhánh NHCSXH tỉnh Bắc Giang 7 tầng.	Gtb1	2.289	HT	862.500	đ/HT	1.794.784.091	179.478.409	1.974.262.500
II	Hạng mục Cơ sở đào tạo NHCSXH và trung tâm dữ liệu dự phòng NHCSXH 5 tầng (chưa bao gồm thiết bị công nghệ của trung tâm dữ liệu)	Gtb2	2.130	HT	704.400	đ/HT	1.363.974.545	136.397.455	1.500.372.000
III	Hạng mục nhà nghỉ cán bộ học viên 3 tầng	Gtb3	1.419	HT	704.400	đ/HT	908.676.000	90.867.600	999.543.600
IV	Hạng mục nhà ăn 1 tầng	Gtb4	252	m2	704.400	đ/m2	161.371.636	16.137.164	177.508.800
V	Các hạng mục phụ trợ	Gtb5							
1	Chi phí thiết bị trạm biến áp 500KVA	Gtb6	500	Đầu tư giai đoạn sau về TB CNTT					
2	Chi phí thiết bị trạm biến áp 160KVA	Gtb7	160	Đã tính trong suất vốn					
3	Máy phát điện dự phòng (chỉ tính cho Nhà làm việc chi nhánh tỉnh bắc giang, chưa bao gồm máy phát điện cho khối đào tạo và trung tâm dữ liệu)	Gtb8	1	cái	500.000.000	đ/cái	454.545.455	45.454.545	500.000.000
4	Các thiết bị phụ trợ khác	Gtb9	1	Đã tính trong suất vốn					

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH		CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
			Khối lượng	Đơn giá			
1	Chi phí khảo sát địa chất	gtv1	Dự toán chi tiết		300.726.364	30.072.636	330.799.000
2	Chi phí khảo sát đo đạc địa hình	gtv2	Dự toán chi tiết		88.177.273	8.817.727	96.995.000
3	Lập quy hoạch tổng mặt bằng	gtv3	Dự toán chi tiết		82.295.980	8.229.598	90.525.578
4	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	gtv4	0,768	%*(Gxd+Gtb)	360.671.540	36.067.154	396.738.694
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	gtv5	0,141	%*(Gxd+Gtb)	66.217.041	6.621.704	72.838.745
6	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	gtv6	2,601	%*(Gxd)	1.099.679.088	109.967.909	1.209.646.997
7	Chi phí thẩm tra thiết kế	gtv7	0,185	%*(Gxd)	78.216.313	7.821.631	86.037.945
8	Chi phí thẩm tra dự toán	gtv8	0,180	%*(Gxd)	76.102.359	7.610.236	83.712.595
9	Chi phí lập HSMT- đánh giá HSDT tư vấn QLDA (QĐ 79)	gtv9	0,7950	%*(Gqlda)	9.393.521	939.352	10.332.873
10	Chi phí lập HSMT- đánh giá HSDT tư vấn thiết kế BVTC (QĐ 79)	gtv10	0,8040	%*(Gtv)	8.841.420	884.142	9.725.562
11	Chi phí lập HSMT- đánh giá HSDT tư vấn giám sát (QĐ 79)	gtv11	0,8020	%*(Ggs)	8.954.796	895.480	9.850.275
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	gtv12	2,543	%*(Gxd)	1.075.157.217	107.515.722	1.182.672.939
13	Chi phí giám sát thi công thiết bị	gtv13	0,884	%*(Gtb)	41.400.829	4.140.083	45.540.912
14	Chi phí lập HSMT-đánh giá HSDT thi công xây dựng	gtv14	0,234	%*(Gxd)	98.933.067	9.893.307	108.826.373
15	Chi phí lập HSMT-đánh giá HSDT thi công thiết bị	gtv15	0,367	%*(Gtb)	17.187.901	1.718.790	18.906.691
16	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	gtv16	Tạm tính		63.636.364	6.363.636	70.000.000
17	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu QLDA (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv17	0,050	%*(Gqlda) (Lấy tối thiểu)	1.000.000	100.000	1.100.000
18	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn thiết kế (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv18	0,050	%*(Gtv) (Lấy tối thiểu)	1.000.000	100.000	1.100.000
19	Chi phí thẩm định HSMT thi công xây dựng (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv19	0,050	%*(Gxd)	21.139.544	2.113.954	23.253.499
20	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu TVGS (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv20	0,050	%*(Ggs) (Lấy tối thiểu)	1.000.000	100.000	1.100.000

387-N.A
HÀNG
- SÁCH
HỘI
MAI-T.V

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH		CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
			Khối lượng	Đơn giá			
21	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu mua sắm thiết bị (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv21	0,050	%*(Gtb)	2.341.676	234.168	2.575.843
22	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu QLDA (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv22	0,050	%*(Gqlda) (Lấy tối thiểu)	1.000.000	100.000	1.100.000
23	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu tư vấn thiết kế (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv23	0,050	%*(Gtv) (Lấy tối thiểu)	1.000.000	100.000	1.100.000
24	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu TVGS (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv24	0,050	%*(Ggs) (Lấy tối thiểu)	1.000.000	100.000	1.100.000
25	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu mua sắm thiết bị (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv25	0,050	%*(Gtb)	2.341.676	234.168	2.575.843
26	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng (Theo NĐ 63/2014/NĐ-CP)	gtv26	0,050	%*(Gxd)	21.139.544	2.113.954	23.253.499
27	Chi phí thí nghiệm cọc móng	gtv27	Tạm tính	Đã tính trong suất vốn			
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk1	0,014	%*TMĐT	8.272.727	827.273	9.100.000
2	Chi phí hạng mục chung	Gk2					
	Phần hạng mục công trình	Gk3	3,5	%*(Gxdct)	1.144.574.684	114.457.468	1.259.032.152
	Phần hạng mục hạ tầng	Gk4	3,0	%*(Gxdht)	287.308.636	28.730.864	316.039.500
3	Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk5	0,122	%*(Gxd)	51.580.488	5.158.049	56.738.537
4	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk6	0,118	%*(Gxd)	49.889.324	4.988.932	54.878.257
5	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	Gk7	0,01	%*TMĐT	4.170.755	458.783	4.587.830
6	Chi phí bảo hiểm (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk8	0,14	%*(Gxd+Gtb)	65.747.416	6.574.742	72.322.158
7	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	Gk9	0,698	%*TMĐT	453.700.000	45.370.000	499.070.000
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	Gk10	0,445	%*TMĐT*50%	131.477.273	13.147.727	144.625.000
9	Chi phí rà phá bom mìn	Gk11	Tạm tính		136.363.636	13.636.364	150.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH		CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
			Khối lượng	Đơn giá			
1	Chi phí đền bù hỗ trợ	Gđb					
2	Chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng	Gtc gpmb					500.000.000
	(A+B+C+D+E+F)			Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk			59.906.218.000
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh, trượt giá	gdp1	8,5 %	(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Ggpmb) sau thuế x tỷ lệ%			5.093.782.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ			(Gxd+Gtb+Gql+Gtv+Gk+Ggpmb+Gdp)			65.000.000.000
	Làm tròn						65.000.000.000

(Bảng chữ: Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn)

[Handwritten signature]
